

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN
LIỆU Á CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất Bán niên năm tài chính 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

- Mã chứng khoán: **AIG**
- Địa chỉ: **Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Điện thoại liên hệ/Tel: **028 5416 1386**
- Fax:
- Email:.....
- Website: **www.asiagroup-vn.com**

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm tài chính 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):
 - ☐ Có
 - ☒ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có
 - ☒ Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/08/2026 tại đường dẫn: www.asiagroup-vn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên hợp nhất năm tài chính 2026
- Văn bản giải trình thay đổi lợi nhuận bán niên 2026 so với cùng kỳ



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 08 năm 2026

**GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁN NIÊN NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Tên Tiếng Anh: AIG ASIA INGREDIENTS CORPORATION
Địa chỉ trụ sở chính: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 5416 1386
Website: www.asiagroup-vn.com
Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Bảo Tùng
Chức danh: Người đại diện theo pháp luật
Loại thông tin công bố:
☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 28/08/2026, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG (“Công ty”) phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2026 đã được soát xét bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Theo đó, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Bán niên 2026 tăng hơn 10% so với Bán niên 2025 như sau:

				Đơn vị: đồng
Mã số	Chỉ tiêu	6 tháng 2026	6 tháng 2025	% Tăng/(Giảm)
50	15. Lợi nhuận thuần trước thuế	994.871.495.544	607.903.984.558	63,66%
60	18. Lợi nhuận sau thuế	824.586.792.026	489.543.226.114	68,44%

Một số nguyên nhân:

- **Mã số 20:** Lợi nhuận gộp Bán niên 2026 tăng 51% do sự cải thiện về doanh số bán hàng và giá nguyên vật liệu sản xuất đầu vào có xu hướng giảm so với Bán niên 2025 trong khi lỗ từ ảnh hưởng thuần các khoản mục khác chỉ tăng 32,5% so với cùng kỳ.

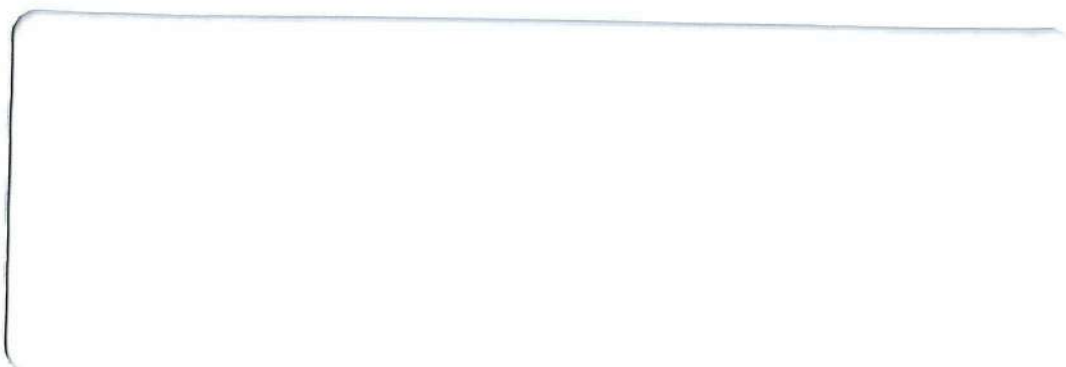
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC**

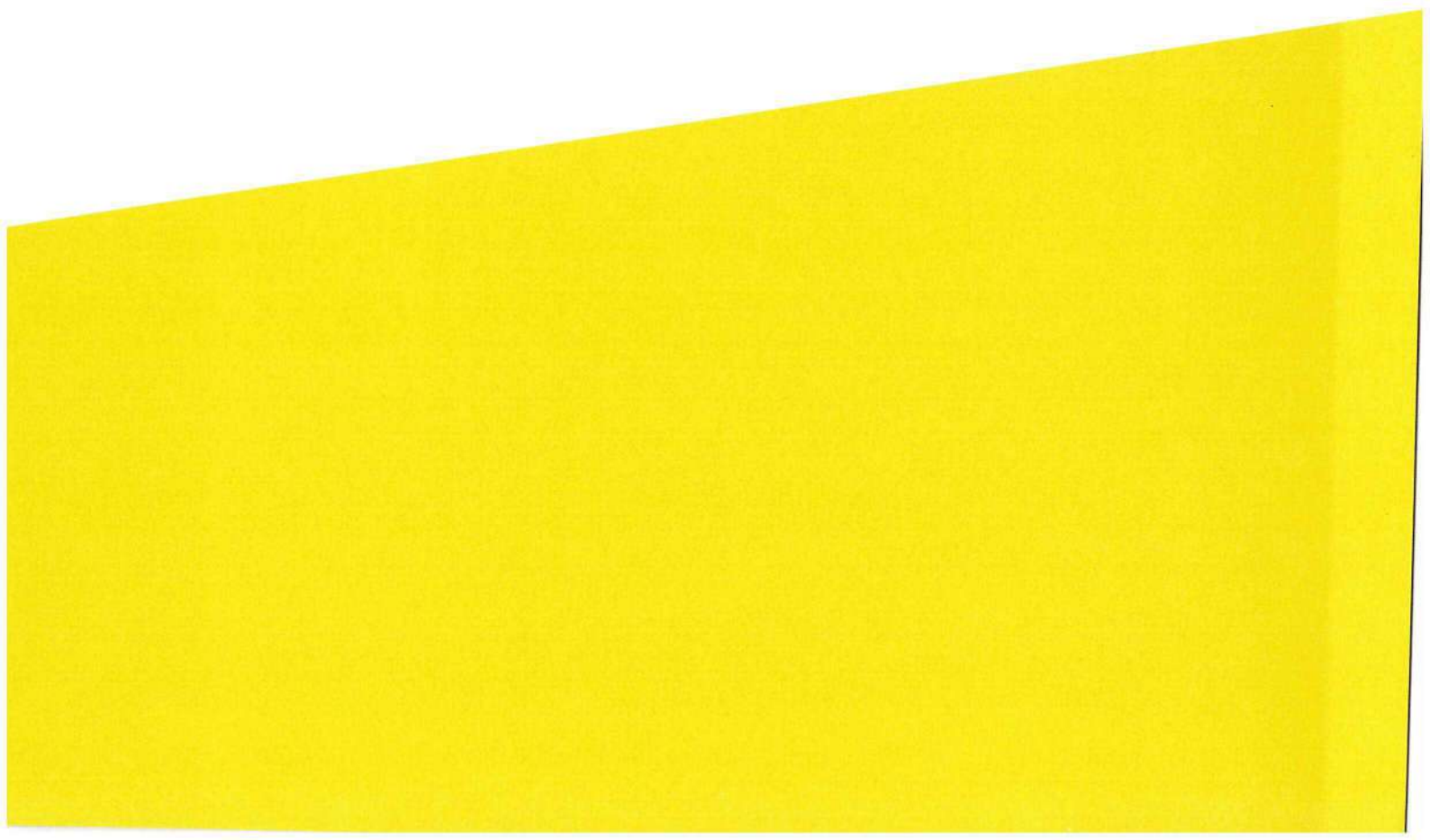


Nguyễn Bảo Tùng





**Shape the future
with confidence**



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 56

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Thu Thảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bảo Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bảo Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Tùng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0012117582/E-69452214-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.864.516.864.093	8.715.671.689.482
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5	807.484.201.234	671.422.372.760
1. Tiền	111		525.183.981.234	390.899.126.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		282.300.220.000	280.523.246.576
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		2.113.656.534.288	2.176.625.914.140
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.113.656.534.288	2.176.625.914.140
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		2.120.563.677.036	2.396.003.751.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	1.854.221.928.224	2.226.026.470.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.2	266.712.090.933	131.089.218.114
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	127.382.615.101	147.715.369.363
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7.1	(127.752.957.222)	(108.827.306.591)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	9	3.517.301.561.522	3.211.668.030.239
1. Hàng tồn kho	141		3.567.343.391.295	3.266.406.316.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(50.041.829.773)	(54.738.286.251)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	160		305.510.890.013	259.951.621.220
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	38.339.092.032	34.643.696.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		264.800.001.887	220.574.493.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	2.371.796.094	4.733.431.796
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.496.204.138.579	3.493.551.674.299
<i>I. Phải thu dài hạn</i>	210		2.602.789.681	2.699.107.981
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	2.602.789.681	2.699.107.981
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		2.338.732.166.048	2.338.415.873.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.848.358.185.216	1.835.779.074.251
Nguyên giá	222		2.929.709.895.060	2.877.615.072.642
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.081.351.709.844)	(1.041.835.998.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	490.373.980.832	502.636.799.217
Nguyên giá	228		532.687.212.640	539.078.631.505
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.313.231.808)	(36.441.832.288)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		110.034.690.092	110.034.690.092
1. Nguyên giá	241	13	110.034.690.092	110.034.690.092
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	250		120.730.983.942	133.991.783.537
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	120.730.983.942	133.991.783.537
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	260		207.450.533.865	182.421.024.415
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	15.1	95.082.723.993	96.111.436.888
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	15.2	111.430.649.872	84.223.622.527
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	15.3	937.160.000	2.085.965.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	270		716.652.974.951	725.989.194.806
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	654.711.928.678	660.638.549.659
2. Lợi thế thương mại	279	16	61.941.046.273	65.350.645.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		12.360.721.002.672	12.209.223.363.781

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.287.674.657.574	4.726.054.300.303
I. Nợ ngắn hạn	310		3.998.777.079.634	4.410.753.273.277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	1.478.924.957.215	1.335.353.817.975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.2	43.926.112.424	62.147.688.375
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		220.601.061.300	266.633.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	95.424.974.571	73.599.429.180
5. Phải trả người lao động	315		1.428.833.115	2.277.252.931
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	151.631.840.810	192.205.893.889
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		5.600.000	6.292.928
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.846.768.723	7.087.226.137
9. Vay ngắn hạn	321	21	1.766.710.180.363	2.498.619.740.869
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	231.276.751.113	239.189.297.793
II. Nợ dài hạn	330		288.897.577.940	315.301.027.026
1. Vay dài hạn	339	21	161.812.769.320	193.551.335.314
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	28.3	119.729.287.310	114.086.170.402
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		7.355.521.310	7.663.521.310
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22.1	8.073.046.345.098	7.483.169.063.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
2. Thặng dư vốn	412		174.000.000.000	174.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13.486.579.705	13.187.426.573
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.884.223.256	29.884.223.256
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.712.594.418.736	4.135.730.232.627
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.050.429.583.627	3.258.026.961.488
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		662.164.835.109	877.703.271.139
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.437.068.143.401	1.424.354.201.022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.360.721.002.672	12.209.223.363.781

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Vũ Minh Đức

Nguyễn Thị Ánh Ngọc



Nguyễn Bảo Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	8.251.248.812.611	6.999.673.001.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	30.370.172.605	22.723.790.371
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	23.1	8.220.878.640.006	6.976.949.211.025
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24, 27	6.615.511.311.036	5.913.409.926.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.605.367.328.970	1.063.539.284.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	134.622.114.621	97.152.983.768
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	25	96.088.356.334 83.321.128.309	83.146.265.231 68.268.873.133
8. Chi phí bán hàng	25	26, 27	283.826.802.129	196.766.540.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 27	363.206.378.882	297.578.991.427
10. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	15.1	(1.028.712.895)	20.437.016.224
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)+27}	30		995.839.193.351	603.637.487.356
12. Thu nhập khác	31		1.886.365.682	4.725.558.882
13. Chi phí khác	32		2.854.063.489	459.061.680
14. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(967.697.807)	4.266.497.202
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		994.871.495.544	607.903.984.558
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	164.641.586.610	123.521.183.255
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	5.643.116.908	(5.160.424.811)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		824.586.792.026	489.543.226.114

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		663.575.400.402	406.952.053.315
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		161.011.391.624	82.591.172.799
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	22.4	3.382	2.019
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	22.4	3.382	2.019

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

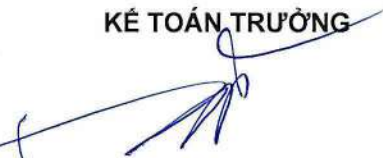
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Vũ Minh Đức



Nguyễn Thị Ánh Ngọc



Nguyễn Bảo Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		994.871.495.544	607.903.984.558
2. Điều chỉnh cho các khoản:		11, 12, 16		
- Khấu hao và hao mòn	02		119.776.032.411	77.061.670.959
- Dự phòng	03		13.921.194.153	20.685.766.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.534.369.743)	(61.318.207)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(84.834.874.680)	(84.247.465.815)
- Chi phí đi vay	06	25	83.321.128.309	68.268.873.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.124.520.605.994	689.611.510.881
- Giảm, tăng các khoản phải thu	09		297.382.617.840	(203.149.975.049)
- Tăng hàng tồn kho	10		(300.937.074.805)	(674.129.791.024)
- Tăng các khoản phải trả	11		67.986.304.323	44.755.501.701
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		2.092.688.501	(5.535.821.449)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(84.782.225.940)	(75.204.623.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(118.353.973.271)	(113.123.402.489)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.912.546.680)	(354.518.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		979.996.395.962	(337.131.119.636)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(202.962.091.562)	(213.114.530.070)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		3.178.791.574	6.441.582.491
3. Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm	23		(1.684.348.077.777)	(950.068.591.717)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi tiết kiệm	24		1.733.196.350.643	697.209.886.448
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.774.150.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		24.835.363.770	110.760.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		87.820.237.030	58.928.903.510
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(71.053.576.322)	(289.842.749.338)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

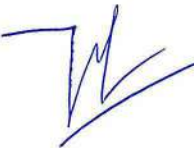
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	31		-	390.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho cổ đông cổ đông thiểu số	32	22.1	(24.900.000)	(17.400.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	21	3.988.237.995.233	5.765.835.256.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(4.751.688.587.930)	(5.195.997.337.275)
5. Cổ tức đã trả	36		(10.599.776.400)	(4.095.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40		(774.075.269.097)	566.115.038.730
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		134.867.550.543	(60.858.830.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		671.422.372.760	730.832.456.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.194.277.931	3.398.097.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	807.484.201.234	673.371.723.434

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Vũ Minh Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh Ngọc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Bảo Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh ("STC TP. HCM") cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.246 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.239).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn bao gồm Công ty, 10 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

► Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do STC TP. HCM cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (31 tháng 12 năm 2025: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do STC TP. HCM cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 64,09% tỷ lệ sở hữu (trực tiếp: 64,01% và gián tiếp thông qua công ty con: 0,08%) và 64,09% quyền biểu quyết trong AFI (31 tháng 12 năm 2025: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở Tài chính Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (31 tháng 12 năm 2025: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn bao gồm Công ty, 10 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

► **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do STC TP. HCM cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (31 tháng 12 năm 2025: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty này được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Vĩnh Tường, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (31 tháng 12 năm 2025: 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do STC TP. HCM cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (31 tháng 12 năm 2025: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")**

VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do STC TP. HCM cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty này được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 4 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (31 tháng 12 năm 2025: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn bao gồm Công ty, 10 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

► **Asia Ingredients Group Singapore Pte. Ltd. ("AIS")**

AIS (trước đây là Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. AIS có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của AIS là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong AIS thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")**

MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 9 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã Hiệp Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 99,32% tỷ lệ sở hữu (trực tiếp: 98%, gián tiếp thông qua công ty con: 1,32%) và 100% quyền biểu quyết trong MDG (31 tháng 12 năm 2025: 99,2% tỷ lệ sở hữu (trực tiếp: 98% và gián tiếp thông qua công ty con: 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")**

ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở Tài chính Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 2 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 85% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI (31 tháng 12 năm 2025: 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")**

AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do STC TP. HCM cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói sản phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết trong AFS thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn bao gồm Công ty, 10 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

► **Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")**

GCF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong GCF (31 tháng 12 năm 2025: 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFC")**

VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500577748 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2014 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VFC có trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VFC là sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết trong VFC thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VCC")**

VCC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600714322 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2005 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VCC có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VCC là sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết trong VCC thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Năng và Gió ("SWC")**

SWC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500624846 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17 tháng 07 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. SWC có trụ sở chính tại Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của SWC là trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết trong SWC thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn bao gồm Công ty, 10 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty liên kết bao gồm:

► **Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")**

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 49% vốn chủ sở hữu của TVH thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 49% tỷ lệ sở hữu).

► **Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")**

STD là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500654985 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các GCNĐKDN điều chỉnh. STD có trụ sở chính tại Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của STD là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 20% tỷ lệ sở hữu trong STD thông qua công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 20% tỷ lệ sở hữu).

► **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (31 tháng 12 năm 2025: 40% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Tập đoàn đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại *Thuyết minh số 31*.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản thực hiện của Thông tư 43. Theo đó, Tập đoàn đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43 tại *Thuyết minh số 31*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| | - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành/hệ số/tỷ lệ |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	18 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	20 - 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.15 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.16 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.17 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Tập đoàn.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính giữa niên độ của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 26.290 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 26.200 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Tăng thêm sở hữu trong Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2026, AFI, một công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất việc mua thêm 650.000 cổ phần của ACI, tương ứng với 1.18% tỷ lệ sở hữu, với tổng giá mua là 7.750.000.000 VND theo các Quyết định Hội đồng Quản trị số 07/2025/QĐ HĐQT/AFI ngày 24 tháng 12 năm 2025 và số 01/2026/QĐ HĐQT/AFI ngày 26 tháng 1 năm 2026.

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2026, ACC, một công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất việc mua thêm 2.109.015 cổ phần của ACI, tương ứng với 1.34% tỷ lệ sở hữu, với tổng giá mua là 21.090.150.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2025.17/NQ-HĐQT/ACC ngày 18 tháng 12 năm 2025.

Theo đó, giá trị khoản đầu tư gián tiếp của Tập đoàn vào ACI được tăng từ 67.400.000.000 VND lên 96.240.150.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACI của Tập đoàn tăng từ 14,75% lên 17,27%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Thoái vốn và mất quyền kiểm soát công ty con - Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2026, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 4.166.462.500 VND vốn góp trong AHC với tổng giá trị là 26.685.500.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của ACC số 2026.01/QĐ-HĐQT/ACC ngày 26 tháng 1 năm 2026, hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 5 tháng 2 năm 2026 và phụ lục điều chỉnh ngày 20 tháng 4 năm 2026. Theo đó, AHC không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ thời điểm này.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của công ty AHC tại ngày thoái vốn được trình bày dưới đây:

	VND
	Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	1.950.136.230
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.105.589.056
Phải thu khác	82.642.674
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	136.036.090
Tài sản cố định	7.831.198.993
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.500.567
	13.108.103.610
Nợ phải trả	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.361.542
Chi phí phải trả ngắn hạn	82.642.674
	90.004.216
Tổng giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày thoái vốn	13.018.099.394
Phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản thuần của AHC và giá trị chuyển nhượng phân bổ cho cổ đông không kiểm soát ở công ty con	12.891.176.913
Giá chuyển nhượng	26.685.500.000
Lãi thoái vốn công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	13.794.323.087

4.3 Nhận lại một phần vốn góp từ Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 4 năm 2026 của VICTA, Đại hội đồng Cổ đông của VICTA đã phê duyệt việc giảm vốn điều lệ của VICTA từ 150 tỷ VND xuống 50 tỷ VND theo hình thức hoàn trả một phần vốn góp cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ. Theo đó, Tập đoàn đã được VICTA hoàn trả một phần vốn góp với số tiền 99.975.100.000 VND, tương ứng với 9.997.510 cổ phần vào ngày 10 tháng 4 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	2.533.672.210	2.287.040.693
Tiền gửi ngân hàng	522.614.518.629	388.612.085.491
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	235.164.537.796	105.963.473.518
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	179.538.693.638	124.604.197.586
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	807.779.699	44.379.329.162
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	107.103.507.496	113.665.085.225
Tiền đang chuyển	35.790.395	-
Các khoản tương đương tiền (*)	282.300.220.000	280.523.246.576
- Ngân hàng TMCP Quân đội	178.000.220.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	70.000.000.000	44.200.410.959
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	34.300.000.000	34.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	-	45.000.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	-	70.011.123.288
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	57.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền khác	-	30.011.712.329
TỔNG CỘNG	807.484.201.234	671.422.372.760

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,4%/năm đến 7,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc và Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc và Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.098.313.958.946	-	2.174.880.926.743	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	803.872.063.835	-	1.085.042.422.559	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	490.105.569.864	-	464.124.428.026	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	333.751.301.376	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	238.338.927.395	-	352.141.205.482	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	-	-	251.029.257.532	-
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	232.246.096.476	-	22.543.613.144	-
Cho vay	15.342.575.342	-	1.744.987.397	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Á Châu	15.042.575.342	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào (Thuyết minh số 29)	300.000.000	-	-	-
- Bà Lê Thị Hiền	-	-	1.744.987.397	-
TỔNG CỘNG	2.113.656.534.288	-	2.176.625.914.140	-

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên sáu (6) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này với lãi suất được hưởng dao động từ 4,75%/năm đến 8,8%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên khác	1.834.499.723.797	2.206.263.263.337
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	453.813.776.643	387.732.628.661
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	90.594.254.192	313.783.884.947
- Khác	1.290.091.692.962	1.504.746.749.729
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	19.722.204.427	19.763.206.900
TỔNG CỘNG	1.854.221.928.224	2.226.026.470.237
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(79.036.773.222)	(93.187.510.591)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.775.185.155.002	2.132.838.959.646

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	266.114.698.645	129.389.660.660
- Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	81.062.409.292	23.165.289.108
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại S Q C	48.900.000.000	-
- Khác	136.152.289.353	106.224.371.552
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	597.392.288	1.699.557.454
TỔNG CỘNG	266.712.090.933	131.089.218.114
Dự phòng nợ ngắn hạn khó đòi	(5.244.093.000)	(5.498.256.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	261.467.997.933	125.590.962.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	127.382.615.101	147.715.369.363
Tạm ứng đầu tư phát triển vùng nguyên liệu (*)	95.209.751.000	113.796.201.000
Tạm ứng cho nhân viên	17.349.642.589	22.523.371.614
Ký quỹ ngắn hạn	9.779.529.278	7.091.502.508
Khác	5.043.692.234	4.304.294.241
Dài hạn	2.602.789.681	2.699.107.981
Ký quỹ dài hạn	2.602.789.681	2.699.107.981
TỔNG CỘNG	129.985.404.782	150.414.477.344
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(43.472.091.000)	(10.141.540.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	86.513.313.782	140.272.937.344
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	98.154.924.782	108.701.995.731
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	31.830.480.000	41.712.481.613

(*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua đất phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("G.C Food"). Khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần trong G.C Food thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Thử, nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị của G.C Food, theo Thỏa thuận Bảo lãnh ngày 16 tháng 3 năm 2026 và Thỏa thuận Gia hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	1.842.729.405.541	1.588.057.898.060
Hàng đang đi trên đường	666.232.645.144	644.511.326.010
Thành phẩm	543.657.795.481	618.935.736.631
Nguyên vật liệu	367.640.176.931	296.940.909.571
Hàng gửi đi bán	55.498.283.091	52.259.716.828
Công cụ, dụng cụ	53.430.194.703	47.028.057.206
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.823.013.961	17.550.222.875
Thành phẩm từ gia công	8.331.876.443	1.122.449.309
TỔNG CỘNG	3.567.343.391.295	3.266.406.316.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.041.829.773)	(54.738.286.251)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.517.301.561.522	3.211.668.030.239

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	54.738.286.251	40.251.530.467
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	40.353.583.208	24.487.962.444
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(45.050.039.686)	(25.340.504.197)
Số cuối kỳ	<u>50.041.829.773</u>	<u>39.398.988.714</u>

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	38.339.092.032	34.643.696.209
Công cụ, dụng cụ	11.013.838.348	9.011.574.702
Phí bảo hiểm	6.605.811.590	2.781.411.590
Chi phí thuê văn phòng	1.065.703.256	1.034.612.410
Khác	19.653.738.838	21.816.097.507
Dài hạn	654.711.928.678	660.638.549.659
Tiền thuê đất trả trước	576.921.473.233	583.427.619.343
Công cụ, dụng cụ	27.793.396.545	30.635.198.311
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	19.742.351.022	19.743.825.487
Khác	<u>30.254.707.878</u>	<u>26.831.906.518</u>
TỔNG CỘNG	<u>693.051.020.710</u>	<u>695.282.245.868</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
								VND
Nguyên giá								
Số đầu kỳ		1.201.648.962.864	1.376.115.818.279	236.750.105.294	47.270.354.064	977.375.000	14.852.457.141	2.877.615.072.642
- Mua mới		-	10.752.416.451	11.171.356.345	683.973.222	-	-	22.607.746.018
- Xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành		44.431.197.598 (595.846.313)	48.185.913.793 (5.223.392.921)	- (4.350.580.819)	229.109.568	-	960.750.000 (197.340.000)	93.806.970.959 (10.367.160.053)
- Thanh lý					-	-		
- Thanh lý công ty con		(32.088.965.379)	(19.207.472.687)	(709.767.089)	(188.850.765)	-	(1.405.156.722)	(53.600.212.642)
- Khác		-	(352.521.864)	-	-	-	-	(352.521.864)
Số cuối kỳ		1.213.395.348.770	1.410.270.761.051	242.861.113.731	47.994.586.089	977.375.000	14.210.710.419	2.929.709.895.060
Trong đó:								
Đã khấu hao hết		27.577.878.330	163.332.760.949	50.494.214.976	10.703.239.129	-	1.063.083.321	253.171.176.705
Giá trị khấu hao lũy kế								
Số đầu kỳ		(310.763.722.991)	(575.628.661.465)	(121.094.762.331)	(28.042.181.960)	(240.858.273)	(6.065.811.371)	(1.041.835.998.391)
- Khấu hao trong kỳ		(29.357.314.669)	(55.559.828.174)	(12.438.328.747)	(2.059.351.037)	(13.360.798)	(1.086.075.434)	(100.514.258.859)
- Thanh lý		538.166.981	2.673.064.696	3.753.387.407	-	-	197.340.000	7.161.959.084
- Thanh lý công ty con		32.080.773.737	19.207.472.687	697.801.167	188.850.765	-	1.405.156.722	53.580.055.078
- Khác		-	256.533.244	-	-	-	-	256.533.244
Số cuối kỳ		(307.502.096.942)	(609.051.419.012)	(129.081.902.504)	(29.912.682.232)	(254.219.071)	(5.549.390.083)	(1.081.351.709.844)
Giá trị còn lại								
Số đầu kỳ		890.885.239.873	800.487.156.814	115.655.342.963	19.228.172.104	736.516.727	8.786.645.770	1.835.779.074.251
Số cuối kỳ		905.893.251.828	801.219.342.039	113.779.211.227	18.081.903.857	723.155.929	8.661.320.336	1.848.358.185.216
Trong đó:								
Đã thế chấp (Thuyết minh số 21)		159.444.782.000	543.968.124.000	-	-	-	-	703.412.906.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Quan hệ khách hàng	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	182.389.463.933	177.510.267.595	160.410.892.384	18.768.007.593	539.078.631.505
- Mua mới	-	-	-	488.445.188	488.445.188
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	10.911.952.534	10.911.952.534
- Thanh lý công ty con	(17.791.816.587)	-	-	-	(17.791.816.587)
Số cuối kỳ	164.597.647.346	177.510.267.595	160.410.892.384	30.168.405.315	532.687.212.640
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	-	3.937.696.590	3.937.696.590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	(19.374.833.458)	(4.869.335.828)	(5.382.915.852)	(6.814.747.150)	(36.441.832.288)
- Hao mòn trong kỳ	(1.721.032.134)	(5.764.043.001)	(6.459.499.022)	(1.907.600.521)	(15.852.174.678)
- Thanh lý công ty con	9.980.775.158	-	-	-	9.980.775.158
Số cuối kỳ	(11.115.090.434)	(10.633.378.829)	(11.842.414.874)	(8.722.347.671)	(42.313.231.808)
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	163.014.630.475	172.640.931.767	155.027.976.532	11.953.260.443	502.636.799.217
Số cuối kỳ	153.482.556.912	166.876.888.766	148.568.477.510	21.446.057.644	490.373.980.832

Như được trình bày tại *Thuyết minh* số 21, Tập đoàn đã dùng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	110.034.690.092	110.034.690.092

(*) Số dư này thể hiện giá trị tiền thuê đất trả trước cho quyền sử dụng đất thuê với diện tích 33.729 m² tại Lô C7e, đường Dọc 1, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc nắm giữ bất động sản này nhằm mục đích chờ tăng giá bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm máy móc, thiết bị (*)	61.043.487.699	121.313.603.943
Chi phí xây dựng nhà máy mới (*)	51.572.815.779	5.935.095.658
Chi phí phát triển phần mềm	5.403.323.353	6.625.639.936
Khác	2.711.357.111	117.444.000
TỔNG CỘNG	120.730.983.942	133.991.783.537

(*) Số dư này thể hiện chi phí lắp đặt máy móc và chi phí xây dựng Nhà máy chế biến và bảo quản rau quả tại Lô C2, Đường Dọc 2, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam; và Nhà máy Chế biến Dừa Á Châu II (ACP2) tại Cụm công nghiệp Long Phước, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	95.082.723.993	96.111.436.888
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	111.430.649.872	84.223.622.527
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 15.3)	937.160.000	2.085.965.000
TỔNG CỘNG	207.450.533.865	182.421.024.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	TVH	STD	ATC	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	13.839.090.909	10.000.000.000	78.610.048.998	102.449.139.907
Phân lũy kế lãi (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu kỳ	(6.278.179.115)	7.789.780	(67.313.684)	(6.337.703.019)
- Phần lỗ trong công ty liên kết được chia trong kỳ	(823.082.491)	-	(205.630.404)	(1.028.712.895)
Số cuối kỳ	(7.101.261.606)	7.789.780	(272.944.088)	(7.366.415.914)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	7.560.911.794	10.007.789.780	78.542.735.314	96.111.436.888
Số cuối kỳ	6.737.829.303	10.007.789.780	78.337.104.910	95.082.723.993

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty khác như sau:

Tên công ty	Số cuối kỳ			VND
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu	111.430.649.872	-	17.27%	

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
Tiền gửi dài hạn	-	1.148.805.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.148.805.000	
Bảo hiểm nhân thọ	937.160.000	937.160.000	
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (*)	937.160.000	937.160.000	
TỔNG CỘNG	937.160.000	2.085.965.000	

(*) Tập đoàn đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của công ty con để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Giá trị

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>68.191.977.542</u>
-------------------------	-----------------------

Phân bổ lũy kế:

Số đầu kỳ	(2.841.332.395)
- Phân bổ trong kỳ	<u>(3.409.598.874)</u>
Số cuối kỳ	<u>(6.250.931.269)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	<u>65.350.645.147</u>
Số cuối kỳ	<u>61.941.046.273</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên khác	1.478.692.574.793	1.334.954.197.219
- <i>Firmenich Asia Private Limited</i>	237.627.038.649	186.065.602.008
- <i>Givaudan Singapore Pte Ltd</i>	109.642.965.429	123.829.162.591
- <i>Open Country Dairy Limited</i>	71.830.220.780	114.899.854.865
- <i>Công ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	71.437.127.744	88.777.928.202
- <i>James Farrell & Co</i>	21.835.269.076	50.460.597.067
- <i>Khác</i>	966.319.953.115	770.921.052.486
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>232.382.422</u>	<u>399.620.756</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.478.924.957.215</u>	<u>1.335.353.817.975</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Shanghai Bao Cheng Trading Ltd.	1.861.212.247	11.108.961.129
Người mua khác	<u>42.064.900.177</u>	<u>51.038.727.246</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.926.112.424</u>	<u>62.147.688.375</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm do thanh lý công ty con	VND Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.359.372.055	164.641.586.610	(118.353.973.271)	(2.293.226)	-	88.644.692.168
Thuế nhập khẩu	6.692.031.670	42.156.686.929	(43.833.844.077)	-	-	5.014.874.522
Thuế thu nhập cá nhân	3.236.654.241	76.292.206.144	(79.511.342.152)	-	-	17.518.233
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	271.014.515	(271.014.515)	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	16.577.939.418	395.931.252.491	(413.126.049.149)	-	(7.361.542)	(624.218.782)
Thuế khác	-	54.060.173	(53.747.837)	-	-	312.336
TỔNG CỘNG	68.865.997.384	679.346.806.862	(655.149.971.001)	(2.293.226)	(7.361.542)	93.053.178.477
Trong đó:						
Thuế phải nộp	73.599.429.180					95.424.974.571
Thuế nộp thừa	(4.733.431.796)					(2.371.796.094)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương tháng 13 và thưởng	106.895.486.264	165.132.385.567
Chi phí hỗ trợ bán hàng	17.934.476.702	664.051.427
Lãi vay	7.307.401.095	8.203.954.822
Khác	19.494.476.749	18.205.502.073
TỔNG CỘNG	151.631.840.810	192.205.893.889

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	239.189.297.793	208.082.121.031
Trích lập quỹ trong kỳ	-	11.195.189.136
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7.912.546.680)	(354.518.519)
Số cuối kỳ	231.276.751.113	218.922.791.648

21. VAY

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.766.710.180.363	2.498.619.740.869
Vay ngân hàng và cá nhân (Thuyết minh số 21.1)	1.687.124.909.245	2.421.719.159.605
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	79.585.271.118	76.900.581.264
Vay dài hạn	161.812.769.320	193.551.335.314
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	161.812.769.320	193.551.335.314
TỔNG CỘNG	1.928.522.949.683	2.692.171.076.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	VND
Số đầu kỳ				Tổng cộng
- Tiền thu từ đi vay	2.421.719.159.605	76.900.581.264	193.551.335.314	2.692.171.076.183
- Tiền chi trả nợ gốc vay	3.988.237.995.233	-	-	3.988.237.995.233
- Vay dài hạn đến hạn trả	(4.722.634.711.790)	(29.053.876.140)	-	(4.751.688.587.930)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	31.738.565.994	(31.738.565.994)	-
	(197.533.803)	-	-	(197.533.803)
Số cuối kỳ	1.687.124.909.245	79.585.271.118	161.812.769.320	1.928.522.949.683

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ		Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	779.044.952.633	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 10 năm 2026	(*)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	338.475.035.412	-	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2026 đến ngày 10 tháng 9 năm 2026	(*)
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	177.356.845.892	-	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 8 năm 2026	(*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	109.471.829.143	-	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026	(*)
	11.237.987.865	427.527,5	Ngày 26 tháng 10 năm 2026	(*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ		Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	89.162.112.000	3.392.000	Từ ngày 23 tháng 8 năm 2026 đến ngày 26 tháng 10 năm 2026	(*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	72.825.063.998	2.765.824	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 10 năm 2026	(**)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	52.037.348.520	-	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 10 năm 2026	(*)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	23.171.703.488	-	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2026 đến ngày 12 tháng 8 năm 2026	(**)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	9.194.551.622	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến ngày 10 tháng 3 năm 2027	(**)
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	9.013.180.339	344.913,24	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026	(**)
	11.688.758.333	-	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 8 năm 2026	(*)
	4.445.540.000	170.000	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2026 đến ngày 24 tháng 9 năm 2026	(*)
	1.687.124.909.245	7.100.264,74		

(*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình tổng giá trị là 465.667.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Tập đoàn thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	126.395.600.326	Từ ngày 05 tháng 8 năm 2026 đến ngày 6 tháng 9 năm 2029	Tài trợ nhu cầu xây dựng nhà máy	(*)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	94.412.004.477	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2026 đến ngày 26 tháng 12 năm 2029	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động	(*)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	20.590.435.635	Từ ngày 30 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 10 năm 2027	Tài trợ Quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho	(*)
TỔNG CỘNG	241.398.040.438			
Trong đó:				
Vay dài hạn	161.812.769.320			
Vay dài hạn đến hạn trả	79.585.271.118			

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê với tổng giá trị là 814.127.934.290 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:							
Số đầu kỳ	1.706.012.980.000	174.000.000.000	9.405.801.018	29.884.223.256	3.258.026.961.488	835.197.144.291	6.012.527.110.053
- Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	390.000.000	390.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	406.952.053.315	82.591.172.799	489.543.226.114
- Giảm vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	(17.400.000)	(17.400.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.785.497.987)	(409.691.149)	(11.195.189.136)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(76.304.264.000)	(76.304.264.000)
- Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	3.269.019.907	-	-	124.174.936	3.393.194.843
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(3.800.894.324)	3.800.894.324	-
Số cuối kỳ	1.706.012.980.000	174.000.000.000	12.674.820.925	29.884.223.256	3.650.392.622.492	845.372.031.201	6.418.336.677.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
							Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:							
Số đầu kỳ	1.706.012.980.000	174.000.000.000	13.187.426.573	29.884.223.256	4.135.730.232.627	1.424.354.201.022	7.483.169.063.478
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	663.575.400.402	161.011.391.624	824.586.792.026
- Giảm vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	(24.900.000)	(24.900.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(85.300.649.000)	(145.642.704.322)	(230.943.353.322)
- Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	299.153.132	-	-	11.363.443	310.516.575
- Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(126.922.481)	(126.922.481)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(1.410.565.293)	(2.523.434.707)	(3.934.000.000)
- Khác	-	-	-	-	-	9.148.822	9.148.822
Số cuối kỳ	1.706.012.980.000	174.000.000.000	13.486.579.705	29.884.223.256	4.712.594.418.736	1.437.068.143.401	8.073.046.345.098

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (500 VND/ cổ phần).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	85.300.649.000	-

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	170.601.298	170.601.298
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành	170.601.298	170.601.298
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4. Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	Kỳ trước (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty (VND)	663.575.400.402	406.952.053.315	406.952.053.315
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi; và Quỹ từ thiện xã hội (VND)	-	(10.785.497.987)	(10.785.497.987)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	663.575.400.402	396.166.555.328	396.166.555.328
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (*)	196.191.433	170.601.298	196.191.433
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.382	2.322	2.019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.382	2.322	2.019
(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

- (*) Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ này và kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ này (*Thuyết minh số 32*).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu gộp	8.251.248.812.611	6.999.673.001.396
Doanh thu bán hàng hóa	5.239.893.073.609	4.800.569.543.410
Doanh thu bán thành phẩm	3.006.486.471.322	2.197.211.608.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.351.344.092	1.494.787.341
Doanh thu bán phế liệu, vật liệu	517.923.588	397.061.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	(30.370.172.605)	(22.723.790.371)
Hàng bán bị trả lại	(20.438.304.060)	(17.062.511.121)
Chiết khấu thương mại	(9.578.518.545)	(5.553.694.238)
Giảm giá hàng bán	(353.350.000)	(107.585.012)
Doanh thu thuần	8.220.878.640.006	6.976.949.211.025
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	5.223.642.812.158	4.798.725.510.094
Doanh thu bán thành phẩm	2.992.366.560.168	2.176.331.851.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.351.344.092	1.494.787.341
Doanh thu bán phế liệu, vật liệu	517.923.588	397.061.814

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	74.135.200.647	64.185.829.075
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	46.692.590.887	32.929.790.063
Lãi từ thanh lý công ty con	13.794.323.087	-
Khác	-	37.364.630
TỔNG CỘNG	134.622.114.621	97.152.983.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.603.437.667.040	4.243.699.923.988
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.016.148.629.718	1.670.027.075.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.485.430.138)	(317.072.657)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	177.053.254	-
Giá vốn xóa sổ hàng tồn kho	233.391.162	-
TỔNG CỘNG	6.615.511.311.036	5.913.409.926.954

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi vay	83.321.128.309	68.268.873.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.221.357.331	12.914.781.169
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	1.533.122.655	1.962.610.929
Chiết khấu thanh toán	12.748.039	-
TỔNG CỘNG	96.088.356.334	83.146.265.231

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	283.826.802.129	196.766.540.049
Chi phí vận chuyển	101.397.960.340	79.442.344.411
Chi phí nhân viên	54.501.059.382	45.331.583.691
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	44.784.981.485	35.352.023.046
Khác	83.142.800.922	36.640.588.901
Chi phí quản lý doanh nghiệp	363.206.378.882	297.578.991.427
Chi phí nhân viên	196.007.720.260	140.581.644.876
Chi phí khấu hao và hao mòn	36.432.419.916	29.892.477.719
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng và thuê đất	14.398.948.616	14.875.557.710
Phân bổ lợi thế thương mại	3.409.598.874	-
Khác	112.957.691.216	112.229.311.122
TỔNG CỘNG	647.033.181.011	494.345.531.476



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua hàng hóa	4.538.456.121.985	4.211.251.687.672
Chi phí mua nguyên vật liệu	1.631.010.028.359	1.417.966.131.173
Chi phí nhân viên	380.971.293.217	247.243.139.085
Chi phí khấu hao và hao mòn	116.366.433.537	77.061.670.959
Phân bổ lợi thế thương mại	3.409.598.874	-
Chi phí mua ngoài khác	592.331.016.075	454.232.829.541
TỔNG CỘNG	7.262.544.492.047	6.407.755.458.430

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế, và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AIS thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	161.555.371.138	123.461.518.145
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	3.086.215.472	59.665.110
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	5.643.116.908	(5.160.424.811)
TỔNG CỘNG	170.284.703.518	118.360.758.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	994.871.495.544	607.903.984.558
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	156.998.425.426	113.210.265.441
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	6.602.687.689	9.025.249.083
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	3.366.019.729	435.452.006
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	3.086.215.472	59.665.110
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	13.855.544.419	7.629.424.424
Thuế được giảm của công ty con	(7.875.784.777)	(9.234.608.655)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả và các khoản dự phòng	(3.314.358.296)	490.948.940
Khác	(2.434.046.144)	(3.255.637.905)
Chi phí thuế TNDN	170.284.703.518	118.360.758.444

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
				VND
Đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con (mua theo từng giai đoạn) tại thời điểm hợp nhất	(8.515.565.032)	(8.515.565.032)	-	-
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất công ty con	(99.327.023.923)	(99.491.545.176)	164.521.253	173.762.895
Các khoản dự phòng	(24.467.301.901)	(18.261.250.404)	(6.206.051.497)	153.006.090
Lãi chưa thực hiện	12.713.146.718	12.284.787.165	428.359.553	4.390.971.600
Chi phí trích trước	163.957.765	208.957.765	(45.000.000)	312.607.954
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(296.500.937)	(311.554.720)	15.053.783	130.076.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(119.729.287.310)	(114.086.170.402)		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(5.643.116.908)	5.160.424.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Các công ty con trong Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế là 332.654.035.643 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 263.732.403.573 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND						
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	
AIG						
2023	2028	17.690.244.000	(*)	-	-	17.690.244.000
2024	2029	51.157.923.583	(*)	-	-	51.157.923.583
2025	2030	56.835.319.525	(*)	-	-	56.835.319.525
2026	2031	37.944.209.808	(*)	-	-	37.944.209.808
AFC						
2021	2026	62.061.861	(*)	-	-	62.061.861
2022	2027	190.982.873	(*)	-	-	190.982.873
2023	2028	46.119.798	(*)	-	-	46.119.798
2024	2029	423.081.695	(*)	-	-	423.081.695
2025	2030	385.223.663	(*)	-	-	385.223.663
2026	2031	76.923.228	(*)	-	-	76.923.228
MDG						
2024	2029	1.418.820.176	(*)	-	-	1.418.820.176
2025	2030	13.719.984.403	(*)	-	-	13.719.984.403
2026	2031	18.090.940.506	(*)	-	-	18.090.940.506
ASI						
2024	2029	1.369.473.485	(*)	(60.289.875)	-	1.309.183.610
ASF						
2024	2029	202.823	(*)	-	-	202.823
2025	2030	910.311.744	(*)	-	-	910.311.744
2026	2031	238.075.191	(*)	-	-	238.075.191
SWC						
2022	2027	11.005.482.341	(*)	-	-	11.005.482.341
2023	2028	23.786.495.957	(*)	-	-	23.786.495.957
2024	2029	33.487.983.840	(*)	-	-	33.487.983.840
2025	2030	51.302.981.681	(*)	-	-	51.302.981.681
2026	2031	10.744.960.790	(*)	-	-	10.744.960.790
VFC						
2026	2031	1.826.522.547	(*)	-	-	1.826.522.547
TỔNG CỘNG		332.714.325.518	(60.289.875)	-	-	332.654.035.643

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Sinh phẩm
Nature ACH ("Nature ACH")
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Công ty liên doanh
(đến ngày 2 tháng 3 năm 2026)
Công ty liên kết
(đến ngày 25 tháng 7 năm 2025)

Công ty Cổ phần Công nghệ
Nông sản Á Châu ("ATC")

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước
giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần ARC Bình Dương

Công ty có chung nhân sự chủ chốt

Ông Nguyễn Thiên Trúc

Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")

Ông Phạm Đăng Long

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)
và Tổng Giám đốc tại công ty con

Ông Nguyễn Bá Lương

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Ông Lars Kjaer

Thành viên HĐQT

Ông Bharat Venkatarama

Thành viên HĐQT

Bà Lê Ngọc Sang

Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")

Bà Lê Thị Thu Thảo

Thành viên BKS (từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)

Bà Đỗ Thị Kim Chung

Thành viên BKS (đến ngày 26 tháng 6 năm 2026)

Bà Hà Thị Bích Vân

Thành viên BKS,

Ông Nguyễn Bảo Tùng

Thành viên HĐQT tại công ty con

Ông Trần Việt Hùng

Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc tại công ty con

Ông Phan Duy Hiếu

Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc tại công ty con

Ông Huỳnh Thanh Lâm

Phó Tổng Giám đốc;

Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Chủ tịch HĐQT tại công ty con

Ông Nguyễn Văn Thứ

Thành viên HĐQT tại công ty con

Giám đốc Tài chính,

Thành viên HĐQT tại công ty con

Chủ tịch HĐQT tại công ty con

(đến ngày 12 tháng 5 năm 2026)

Thành viên HĐQT tại công ty con

(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)

Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh

Công ty có cùng thành viên
Hội đồng Quản trị ("HĐQT") với công ty con

Công ty Cổ phần Kỹ thuật

Đại diện pháp luật là thành viên HĐQT

Nông nghiệp Mũi Dinh

tại công ty con

Công ty TNHH An Hạnh Thông

Đại diện pháp luật là thành viên mật thiết trong gia
đình của thành viên HĐQT tại công ty con

Công ty cổ phần Fesdy

Đại diện pháp luật là thành viên mật thiết trong gia
đình của thành viên HĐQT tại công ty con

Công ty TNHH Trang Trại Xanh
Phú Hòa

Đại diện pháp luật là thành viên mật thiết trong gia
đình của thành viên HĐQT tại công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên mật thiết trong gia đình với Thành viên HĐQT tại công ty con
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Tổng Giám đốc tại công ty con
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc tại công ty con
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc tại công ty con
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc tại công ty con
Bà Nguyễn Thị Ánh Linh	Thành viên mật thiết trong gia đình với Chủ tịch HĐQT tại công ty con
Ông Nguyễn Viết Đạt	Tổng Giám đốc tại công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Bà Nguyễn Thị Ánh Linh	Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phần	6.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Cung cấp dịch vụ	-	129.388.638
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	Cổ tức được chia	-	21.844.160.000
	Cổ tức thực nhận	-	21.844.160.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	697.600.000	193.277.000
	Cho vay	300.000.000	-
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.006.220.756	19.340.136
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.113.020.339
	Thanh lý TSCĐ	-	181.818.182

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Bán hàng hóa	19.665.210.451	19.664.926.900
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	56.993.976	98.280.000
		19.722.204.427	19.763.206.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Mua hàng hóa	597.392.288	545.560.350
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hóa	-	1.153.997.104
		597.392.288	1.699.557.454
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH Trang trại Xanh Phú Hòa	Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu	28.700.000.000	28.700.000.000
Ông Nguyễn Viết Đạt	Phải thu khác	3.071.080.000	3.071.080.000
Ông Nguyễn Văn Thứ	Tạm ứng	59.400.000	9.681.401.613
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Tạm ứng	-	260.000.000
		31.830.480.000	41.712.481.613
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua dịch vụ	232.382.422	357.620.756
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng	-	42.000.000
		232.382.422	399.620.756
<i>Phải trả cổ tức</i>			
Ông Nguyễn Văn Thứ	Cổ tức	-	144.392.400
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Cổ tức	-	72.240.000
		-	216.632.400
<i>Cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Cho vay	300.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hội Đồng Quản Trị		
Thù lao	570.000.000	580.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	3.936.490.000	2.604.079.834
Ban Kiểm soát		
Thù lao	66.000.000	66.000.000
TỔNG CỘNG	4.572.490.000	3.250.079.834

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	12.176.751.272	18.256.405.994
Từ 1 đến 5 năm	21.754.746.279	33.072.850.221
Trên 5 năm	108.287.012.821	140.320.673.135
TỔNG CỘNG	142.218.510.372	191.649.929.350

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại (được trình bày lại)	Số đầu kỳ
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.399.126.184	23.246.576	671.422.372.760
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.128.733.136.327	47.892.777.813	2.176.625.914.140
Phải thu ngắn hạn khác	195.631.393.752	(47.916.024.389)	147.715.369.363
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	266.633.200	266.633.200
Phải trả ngắn hạn khác	7.353.859.337	(266.633.200)	7.087.226.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 15% vốn điều lệ. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 25.590.145 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 1.706.012.980.000 VND lên 1.961.914.430.000 VND và việc thay đổi này đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN thay đổi lần thứ 14 vào ngày 25 tháng 8 năm 2026.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08B/2026/NQ-HĐQT/AIG ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua quyết định mua 15.000.000 cổ phần phát hành thêm từ Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet, với tổng giá trị là 150 tỷ VND. Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình hoàn thành việc mua cổ phần này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
		
Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng



